

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHỤNG HIỆP
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 4 - 2025

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Giới;
Ông Huỳnh Mẫn Xuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Cẩm Giang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Trương Bảo Trân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 756/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024, về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1995

ĐKTT: ấp Quyết Thắng A, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang;

Nơi cư trú hiện nay: Đường H, ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Có mặt.

- Bị đơn: Lê Minh M, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Văn P

Địa chỉ: Đường H, ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Huỳnh Thị H

Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Lê Thị Mỹ D

Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Lê Thị H1

Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

5. Lê Văn L

Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

6. Lê Thanh N

Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là ông Lê Minh M tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống chung không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Hữu B, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2013 và Lê Hữu L1, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2021. Hiện đều do nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Có 01 chiếc xe SH 125i Việt Nam, hiện bị đơn quản lý; ngoài ra, khi sống chung vợ chồng có bỏ tiền ra đầu tư trồng Sầu riêng, trồng C và M1 khoảng 03 đến 04 năm trên phần đất của cha chồng là Lê Văn L.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bị đơn là anh Lê Minh M; yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con theo luật định; về tài sản chung: Yêu cầu được sở hữu tài sản chung là chiếc xe SH 125i Việt Nam và thối chia cho bị đơn một phần hai giá trị.

- Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 11 tháng 12 năm 2024 và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Minh M trình bày:

Thông nhất với toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, con chung là đúng; về mâu thuẫn: Vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn, mà do nguyên đơn tự yêu cầu khởi kiện xin ly hôn.

Về tài sản chung: Có 01 chiếc xe SH như nguyên đơn trình bày là đúng. Ngoài ra, vợ chồng có thuê của ông Trần Văn P 01 căn tiệm cho nguyên đơn làm trang điểm tên “Ngọc T” ở đường H, ấp M, thị trấn C; vợ chồng đã đầu tư

mua sắm các vật dụng và trang trí tiệm có giá trị khoảng 280.000.000 đồng, các vật dụng gồm có: Vật dụng cho thuê đồ cưới như áo cô dâu, áo vest chú rể... bàn ghế, vật dụng dùng để trang điểm và làm tóc.

Về nợ chung: Nợ ông Lê Văn L 11 chỉ vàng 24k và 46.000.000 đồng; nợ bà Lê Mỹ D số tiền là 30.000.000 đồng; nợ ông Lê Thanh N số tiền là 15.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị H1 11 chỉ vàng 24k. Toàn bộ số nợ này vợ chồng vay để đầu tư vào tiệm trang điểm “Ngọc T”. Ngoài ra, vợ chồng còn vay của mẹ bị đơn là Huỳnh Thị H số tiền 23.000.000 đồng để đầu tư mua vật dụng sử dụng tại tiệm hót tóc của bị đơn (thuê của ông Trần Văn P), hiện tiệm tóc này do thuê của người khác nên đã trả lại mặt bằng, các vật dụng trong tiệm hót tóc bị đơn đang quản lý.

Bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn; về con chung: Yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con theo luật định; về tài sản chung và nợ chung: Yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn P trình bày:

Vào năm 2022, ông có cho nguyên đơn và bị đơn thuê 02 diện tích đất, cụ thể: Một phần diện tích với giá 5.500.000 đồng/tháng, thỏa thuận thời gian thuê là 05 năm nhưng đến nay mới chỉ thực hiện được 02 năm, có ký hợp đồng thuê; 01 phần diện tích cho thuê để làm tiệm làm tóc nam, chỉ thuê được khoảng hơn 01 tháng thì nguyên đơn và bị đơn trả lại và đã hoàn thành xong nghĩa vụ trong hợp đồng này. Nay nguyên đơn và bị đơn tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung, ông không có yêu cầu, trường hợp nguyên đơn hay bị đơn được quyền trực tiếp quản lý sử dụng phần diện tích đất thì ông vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng với bên đó cho đến khi hết thời hạn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H trình bày:

Khoảng tháng 07 năm 2024, bà có cho nguyên đơn và bị đơn mượn số tiền 23.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả, chỉ thỏa thuận miệng trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng. Đến nay, nguyên đơn và bị đơn chưa trả được khoản nào. Bà yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả cho bà số tiền là 23.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Mỹ D trình bày:

Khoảng tháng 11 năm 2022, bà có cho nguyên đơn và bị đơn mượn số tiền 30.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả, đến nay chưa trả cho bà được khoản nào. Bà yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả cho bà số tiền là 30.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H1 trình bày:

Khoảng cuối năm 2021, bà có cho nguyên đơn và bị đơn mượn 11 chỉ vàng 24K, không thỏa thuận thời lãi suất và gian trả, đến nay chưa trả cho bà được khoản nào. Bà yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả cho bà 1 chỉ vàng 24K, không yêu cầu lãi suất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn L trình bày:

Khoảng tháng 04 năm 2021, ông có cho nguyên đơn và bị đơn mượn 46.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 24k, không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả. Ông yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả cho ông số tiền 46.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 24K.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thanh N trình bày:

Vào năm 2022, ông có cho nguyên đơn và bị đơn mượn số tiền 15.000.000 đồng, không lập thành văn bản, không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả. Ông yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả cho ông số tiền là 15.000.000 đồng.

- Tại biên bản hòa giải ngày 09 tháng 12 năm 2024, con chung của nguyên đơn và bị đơn trình bày nguyện vọng muốn sống chung với nguyên đơn nếu nguyên đơn và bị đơn ly hôn.

- Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bị đơn; yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con theo luật định; về tài sản chung: Yêu cầu được sở hữu tài sản chung là chiếc xe SH 125i Việt Nam và thôi chia cho bị đơn một phần hai giá trị. Đối với các khoản nợ chung: Thừa nhận các khoản nợ bị đơn trình bày và đồng ý cùng bị đơn mỗi người trả một phần hai các khoản nợ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với khoản chi phí đầu tư trồng Sầu riêng, trồng C và M1 khoảng 03 đến 04 năm trên phần đất của cha chồng là Lê Văn L, nguyên đơn không yêu cầu.

Bị đơn vẫn giữ nguyên đơn yêu cầu về quan hệ hôn nhân, con chung và yêu cầu phản tố.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án, đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N1 và ông Lê Minh M.

Về con chung: Giao các con chung là Lê Hữu B, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2013 và Lê Hữu L1, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2021 cho nguyên đơn nuôi dưỡng; buộc bị đơn cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Giao cho nguyên đơn được quyền sở hữu các tài sản do nguyên đơn đang quản lý, bị đơn sở hữu các tài sản do bị đơn đang quản lý và thối chia cho nguyên đơn một phần hai giá trị tài sản chênh lệch.

Về nợ chung: Buộc nguyên đơn và bị đơn, mỗi người trả một phần hai các khoản nợ gồm: Nợ ông Lê Văn L 11 chỉ vàng 23k và 46.000.000 đồng; nợ bà Lê Mỹ D số tiền là 30.000.000 đồng; nợ ông Lê Thanh N số tiền là 15.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị H1 11 chỉ vàng 23k; nợ bà Huỳnh Thị H số tiền 23.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn P, Huỳnh Thị H, Lê Thị Mỹ D, Lê Thị H1 và Lê Thanh N cùng vắng mặt nhưng đều đã có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 đến nay. Tuy mâu thuẫn phát sinh chưa nghiêm trọng, nhưng các đương sự không gặp gỡ để bàn biện pháp hàn gắn quan hệ hôn nhân, mà bỏ mặc vợ, chồng để sống ly thân; không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất thuận tình ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của các đương sự.

[3.2] Về con chung: Xét con chung của nguyên đơn và bị đơn là Lê Hữu B và Lê Hữu L1 đã được nguyên đơn nuôi dưỡng ổn định từ lúc các đương sự ly thân đến nay nên không nhất thiết phải xáo trộn, đồng thời cháu B cũng đã có ý kiến muốn sống chung với nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là phù hợp, đúng pháp luật.

[3.3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Xét các con chung của nguyên đơn và bị đơn đều là con chưa thành niên, bị đơn không trực tiếp nuôi dưỡng nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân gia đình. Do các bên không thỏa thuận mức cấp dưỡng, đồng thời không chứng minh được thu nhập và khả năng thực tế của người phải cấp dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ hướng dẫn tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu, buộc bị đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung là Lê Hữu B và Lê Hữu L1 theo định kỳ hàng tháng, cấp dưỡng cho mỗi con chung mỗi tháng bằng một phần hai mức lương tối thiểu vùng IV là: 3.450.000 đồng/tháng x $\frac{1}{2}$ = 1.725.000 đồng/tháng.

[3.3] Về tài sản chung:

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 235/2025/05-ĐS ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Công ty cổ phần T1, xác định tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn có tổng giá trị là 61.000.000 đồng, trong đó: Nguyên đơn quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 01 máy lạnh nhãn hiệu Comfee, 02 gương soi toàn thân hình vuông, 02 gương soi toàn thân hình bầu dục, 04 ghế cắt tóc, 01 kệ để đồ, 01 bàn trang điểm, 01 ghế massage không bồn, 01 ghế massage có bồn gội đầu và 01 máy uốn tóc nhãn hiệu YIMEI, có tổng giá trị là 8.400.000 đồng; bị đơn quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 01 xe mô tô biển số kiểm soát: 95E1-483.48 đã qua sử dụng, nhãn hiệu: HONDA, số loại: SH 125i, số máy: JF73E0048550, số khung: 7300GY048892, cùng các vật dụng tiệm hớt tóc gồm: 03 ghế cắt tóc, 03 gương cắt tóc, 01 ghế massage, gội đầu và 01 ghế salon, có giá trị là 52.600.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất chia đôi tài sản chung. Bị đơn quản lý tài sản có giá trị chênh lệch cao hơn so với giá trị tài sản bị đơn quản lý là: 52.600.000 đồng – 8.400.000 đồng = 44.200.000 đồng. Do đó, cần giao cho nguyên đơn được sở hữu toàn bộ tài sản nguyên đơn đang quản lý, bị đơn được sở hữu toàn bộ tài sản do bị đơn quản lý và có nghĩa vụ thôi chia cho nguyên đơn một phần hai giá trị tài sản chênh lệch là 22.100.000 đồng.

[3.4] Về nợ chung:

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất các khoản nợ chung gồm: Nợ ông Lê Văn L 11 chỉ vàng 24k và 46.000.000 đồng; nợ bà Lê Mỹ D số tiền là 30.000.000 đồng; nợ ông Lê Thanh N số tiền là 15.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị H1 11 chỉ vàng 24k; nợ bà Huỳnh Thị H số tiền là 23.000.000 đồng. Tuy những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lê Văn L, Lê Mỹ D, Lê Thanh N, Lê Thị H1 và Huỳnh Thị H không có yêu cầu độc lập nhưng cũng đã trình bày yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả nợ, đồng thời nguyên đơn và bị đơn cũng

đã thống nhất trả nợ theo yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này với phương thức mỗi người trả một phần hai nợ chung. Do đó, cần buộc nguyên đơn và bị đơn mỗi người trả một phần hai các khoản nợ trên; đối với các khoản nợ vàng, hiện vàng thông dụng trên thị trường không có loại vàng 24k, mà chỉ có loại vàng 23k nên cần xác định nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay bằng vàng là loại vàng 23k.

[4] Từ những phân tích trên, xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí chia tài sản chung và nợ chung có giá ngạch là 5% giá trị tài sản; bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng, án phí chia tài sản và nợ chung có giá ngạch là 5% giá trị tài sản; Hội đồng xét xử căn cứ giá vàng 23k tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 9.320.000 đồng/chỉ để tính án phí chia tài sản chung, nợ chung cho nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu một phần hai chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, do nguyên đơn đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí là 4.300.000 đồng nên bị đơn phải nộp lại 2.150.000 đồng để giao trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 157, 158, 165, 166 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 38, 55, 59, 60, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 463, 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, các điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T.

1.1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Lê Minh M.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là Lê Hữu B, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2013 và Lê Hữu L1, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2021. Ông Lê Minh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng cho mỗi con chung số tiền là 1.725.000 đồng (một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng); thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (11/4/2025) cho đến khi các cháu Lê Hữu B và Lê Hữu L1 đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Ngọc T cùng

các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Lê Minh M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Minh M.

2.1. Về tài sản chung:

2.1.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 (một) máy lạnh, nhãn hiệu: Comfee, công suất: 2HP; 02 (hai) gương soi toàn thân hình vuông, chất liệu: Gương tráng bạc; 02 (hai) gương soi toàn thân hình bầu dục, chất liệu: Gương tráng bạc; 04 (bốn) ghế cắt tóc, chất liệu: Khung thép chịu lực + da (có chức năng xoay 360⁰, nâng lên xuống); 01 (một) kệ để đồ, chất liệu: Ván ép; 01 (một) bàn trang điểm, chất liệu: Ván ép; 01 (một) ghế massage không bồn, chất liệu: Thân giường bằng gỗ, trên nệm xốp; 01 (một) ghế massage có bồn gội đầu, chất liệu: Thân giường bằng gỗ, trên nệm xốp; 01 (một) máy uốn tóc nhãn hiệu YIMEI.

2.1.2. Ông Lê Minh M được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 (một) xe mô tô biển số kiểm soát: 95E1-483.48, đã qua sử dụng, nhãn hiệu: HONDA, số loại: SH 125i, số máy: JF73E0048550, số khung: 7300GY048892; 03 (ba) ghế cắt tóc, chất liệu: Chân ghế bằng thép, trên neemk xốp; 03 (ba) gương cắt tóc, chất liệu: Gương tráng bạc, khung gỗ ván ép; 01 (một) ghế massage, gội đầu, chất liệu: Chân ghế bằng nhựa, trên nệm cao su thiên nhiên; 01 (một) ghế salon, chất liệu: Chân ghế bằng Inox, trên nệm cao su thiên nhiên.

2.1.3. Ông Lê Minh M có nghĩa vụ giao chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc T giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 22.100.000 đồng (hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).

2.2. Về nợ chung:

2.2.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Ông Lê Văn L 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 23k và 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng);
- Bà Lê Mỹ D số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng);
- Ông Lê Thanh N số tiền là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng);
- Bà Lê Thị H1 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 23k;
- Bà Huỳnh Thị H số tiền là 11.500.000 đồng (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2.2. Ông Lê Minh M có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Ông Lê Văn L 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 23k và 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng);
- Bà Lê Mỹ D số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng);

- Ông Lê Thanh N số tiền là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng);
- Bà Lê Thị H1 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 23k;
- Bà Huỳnh Thị H số tiền là 11.500.000 đồng (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 án phí hôn nhân sơ thẩm và 9.501.000 đồng án phí chia tài sản chung và nợ chung, tổng cộng là 9.801.000 đồng (chín triệu tám trăm lẻ một nghìn đồng), khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007487 ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang thành án phí, bà Nguyễn Thị Ngọc T còn phải nộp số tiền là 9.501.000 đồng (chín triệu năm trăm lẻ một nghìn đồng).

Ông Lê Minh M phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 9.501.000 án phí chia tài sản chung và nợ chung, tổng cộng là 9.801.000 đồng (chín triệu tám trăm lẻ một nghìn đồng), khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) theo biên lai thu số 0001623 ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang thành án phí, ông Lê Minh M còn phải nộp 2.501.000 đồng (hai triệu năm trăm lẻ một nghìn đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải nộp 2.150.000 đồng (hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) để giao trả lại cho ông Lê Minh Mẫn.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có

mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND H.Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS H.Phụng Hiệp;
- UBND xã Hòa Mỹ, H.Phụng Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Hữu Thắng